TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 06/2018/HNGĐ-PT
Ngày 06-4-2018
V/v tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài

Ông Nguyễn Minh Hoàng

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 06 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2017/TLPT-HNGĐ ngày 13/11/2017 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 55/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn A, sinh năm 1983.

HKTT: Ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Ông A ủy quyền cho bà Đặng Phước Hoàng M, sinh năm 1974.

HKTT: Đường K, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1982.

HKTT: Ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Bà P ủy quyền cho ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1973; HKTT: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trần Văn X, sinh năm 1959;

+ Bà Vũ Thị O, sinh năm: 1963.

Cùng HKTT: Ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương

Ông X, bà O ủy quyền cho bà Đặng Phước Hoàng M, sinh năm 1974.

HKTT: Đường K, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

+ Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trần Văn A và bị đơn bà Nguyễn Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn phản tố (khởi kiện) ngày 08/8/2016 và trong quá trình xét xử, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn A là bà Đặng Phước Hoàng M trình bày:

Ông Trần Văn A là bị đơn trong vụ kiện "tranh chấp ly hôn" do bà Nguyễn Thị P khởi kiện. Vụ kiện đã được giải quyết bằng Bản án số 08/2012/HNGĐ-ST ngày 06/3/2012 của Tòa án nhân dân huyện D và Bản án phúc thẩm số 24/2012/HNGĐ-PT ngày 31/7/2012. Quyết định giám đốc thẩm số 27/2016/DS-GĐT ngày 23/01/2016 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy một phần (phần tài sản) của 02 Bản án sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên.

Trong thời gian sống chung, ông A và bà P không có tạo lập được tài sản chung cũng như không thiếu nợ chung. Toàn bộ số tài sản là quyền sử dụng 31.867 m^2 tại ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương là của cha mẹ ruột ông A là ông X và bà O nhận chuyển nhượng, do cha mẹ ông A lớn tuổi nên đưa cho ông A đứng tên thay cho cha mẹ.

Trong quá trình chung sống, ông A và bà P có cho ông X và bà O mượn số tiền 100.000.000 đồng để cha mẹ nhận chuyển nhượng đất, việc cho mượn tiền không có làm giấy tờ gì vì quan hệ cha mẹ con. Sau đó ông A và bà P tiếp tục làm công nhân và tiền lương hàng tháng góp lại có cho ông X và bà O mượn tổng cộng là 116.000.000 đồng, việc mượn tiền này cũng không làm giấy tờ gì. Tổng số tiền mà ông A và bà P đưa cho ông X và bà O là 216.000.000 đồng. Ngày 01/11/2011, ông X và bà O đã trả lại số tiền 216.000.000 đồng cho ông A, hiện tại ông A đang giữ số tiền nói trên. Ông A đồng ý chia đôi số tiền 216.000.000 đồng, mỗi người một nữa là 108.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông A yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01027 ngày 10/10/2013, thửa đất số 724, tờ bản đồ 37 tọa lạc tại xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho bà Nguyễn Thị P.

Đối với số tiền khai thác mủ cao su của phần đất có diện tích 15.097m^2 bà P sử dụng từ sau khi Bản án phúc thẩm số 24/2012/HNGĐ-PT ngày 31/7/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đến nay ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn đồng ý chia đất và tài sản trên đất tương ứng với số tiền 108.000.000 đồng mà bà P được nhận. Đối với số tiền 46.162.350 đồng mà bà P có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho ông A theo Bản án phúc thẩm số 24/2012/HNGĐ-PT ngày 31/7/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mà ông A đã nhận thì ông A đồng ý thanh toán lại cho bà P.

Trong quá trình giải quyết vụ án qua các cấp xét xử, bà Nguyễn Thị P trình bày:

Việc ly hôn và tranh chấp tài sản chung giữa bà P với ông A đã được Tòa án nhân dân huyện D và Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử và bản án đã được thi hành xong. Bà P đã được UBND huyện D cấp GCNQSD đất đối với phần đất 15.097m^2 mà bà được chia theo Bản án phúc thẩm số 24/2012/HNGĐ-PT ngày 31/7/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Mặc dù Bản án Giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy một phần (phần tài sản) bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, tuy nhiên toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của bà theo Bản án số 24/2012/HNGĐ-PT ngày 31/7/2012 bà đã thực hiện xong nên bà P không có yêu cầu gì đối với ông A.

Đối với yêu cầu của ông A tranh chấp tài sản chung, bà không đồng ý, vì toàn bộ 04 phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 31.867m^2 là tài sản chung của bà và ông A tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Cụ thể:

1/ Khu đất có diện tích 11.898m^2, thuộc thửa đất số 329 tờ bản đồ 37 tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương, Giấy chứng nhận QSDĐ số H 01074 ngày 15/02/2007 do ông Trần Văn A đứng tên. Khu đất này chuyển nhượng của ông Dương Văn B.

2/ Khu đất có diện tích 2.466m^2, thuộc thửa đất số 331 tờ bản đồ 37 tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương, Giấy chứng nhận QSDĐ số H 01075 ngày 15/02/2007 do ông Trần Văn A đứng tên. Khu đất này chuyển nhượng của ông Dương Văn B.

3/ Khu đất có diện tích 3.794m^2, thuộc thửa đất số 340 tờ bản đồ 37 tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương, Giấy chứng nhận QSDĐ số H 01150 ngày 18/05/2007 do ông Trần Văn A đứng tên. Khu đất này chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Thanh X.

4/ Khu đất có diện tích 13.570m^2, thuộc thửa đất số 341 tờ bản đồ 37 tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương, Giấy chứng nhận QSDĐ số H 01208 ngày 30/7/2007 do ông Trần Văn A đứng tên. Khu đất này chuyển nhượng của ông Nguyễn Mạnh T.

Nguồn tiền có được để chuyển nhượng số tài sản nêu trên là: Sau khi bà P và ông A kết hôn thì ông X và bà O nói vợ chồng bà sống chung với cha mẹ chồng và cho vợ chồng làm lấy tiền riêng còn tiền cơm thì cha mẹ chồng nuôi. Bà P và ông A đều làm công nhân và thu nhập từ tháng 5/2005 đến tháng 5/2006 gửi Ngân hàng và rút ra được 58.000.000 đồng. Sau đó bà P và ông A bán toàn bộ vàng cưới được 21.000.000 đồng. Bà P và ông A vay thêm của người chị tên Nguyễn Thị Hoài G được 19.800.000 đồng, tổng cộng là 98.800.000 đồng. Lúc này ông X và bà O nói sẽ đứng ra mua đất của ông B dùm, giá thực tế là 327.000.000 đồng. Bà P và ông A đưa số tiền trên để ông X và bà O giao tiền cho ông B, số còn lại ông X và bà O vay ngân hàng cho.

Đến cuối năm 2006, vợ chồng bà P lãnh được tiền thưởng ABC (tiền thưởng) cuối năm được 50.000.000 đồng và đưa số tiền này cho ông X và bà O để nhận chuyển nhượng đất của bà X, giá chuyển nhượng là 50.000.000 đồng, trả tiền một lần.

Sau đó vợ chồng bà P tiếp tục làm công nhân và đưa tiền lương hàng tháng cho bà O quản lý. Ông X và bà O tiếp tục nhận chuyển nhượng đất của ông T, giá thực tế 285.000.000 đồng. Ông X thỏa thuận với ông T là trả tiền mặt là 100.000.000 đồng, số tiền còn lại được trả góp hàng tháng cùng với lãi suất theo lãi suất của ngân hàng. Đến năm 2008 thì đã trả góp xong.

Đối với số nợ 19.800.000 đồng của bà G, đây là nợ chung của vợ chồng nhưng bà P đã trả xong cho bà G, bà P không yêu cầu ông A thanh toán lại.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà P trình bày nguồn tiền mua đất ngoài thu nhập công nhân ra thì bà và ông A còn làm vườn ươm cao su bán cho người khác. Vườn ươm cao su được trồng trên đất ông X, bà O. Đồng thời bà P cung cấp thêm chứng cứ là giấy xác nhận của ông Dương Văn B và yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng ông Dương Văn B. Bà P yêu cầu định giá lại giá trị tài sản tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông X, bà O và người đại diện hợp pháp của ông X, bà O trình bày:

Toàn bộ số tài sản mà bà P khai tài sản chung là không đúng vì tài sản đó là của ông X và bà O. Ông X và bà O là người trực tiếp đứng ra nhận chuyển nhượng đất của ông B, ông Th và bà X. Việc chuyển nhượng và trả tiền đều do ông X đứng ra thực hiện. Do ông X và bà O lớn tuổi nên giao lại cho ông A đứng tên thay.

Quá trình chuyển nhượng đất, ông X và bà O bị thiếu tiền và có mượn của vợ chồng ông A và bà P tổng số tiền là 216.000.000 đồng, việc vay mượn này không làm giấy tờ gì vì là chỗ cha con với nhau. Nay, ông X và bà O đồng ý trả lại cho vợ chồng ông A và bà P số tiền 216.000.000 đồng đã mượn và đã trả xong cho ông A vào ngày 01/11/2011. Ông X và bà O xác định không tranh chấp số tài sản là quyền sử dụng đất này mà đồng ý tiếp tục giao cho ông A đứng tên quản lý.

Ý kiến của UBND huyện D:

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01027 ngày 10/10/2013, Thửa đất số 724, Tờ bản đồ số 37 tại xã M là do UBND huyện D cấp cho cá nhân bà Nguyễn Thị P theo Bản án số 24/2012/HNGĐ-PT ngày 31/7/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về việc "Tranh chấp ly hôn". UBND huyện D không trực tiếp tham gia tố tụng, cũng không ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng. UBND huyện D đề nghị TAND huyện D hòa giải, xét xử vắng mặt.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ th ẩm số 55/2017/HNGĐ-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn của ông Trần Văn A đối với bà Nguyễn Thị P.

2. Giao cho ông Trần Văn A được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 26.932 m^2 (đất thổ cư 200m^2) thuộc Thửa 340, 341, 724; Tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương (ký hiệu A, B). Tứ cận:

Đông giáp đường đất, phần đất chia cho bà P.

Tây giáp thửa 333, 334, 336, 337.

Nam giáp thửa 834

Bắc giáp thửa 319, 748, 804.

Cùng với 882 cây cao su trồng 2005; 665 cây cao su trồng năm 2008 và 01 căn nhà tình nghĩa xây năm 2000 diện tích 65,4m^2.

Bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm di dời 19 trụ xi măng trên phần đất giao cho ông A.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

3. Giao cho bà P được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 5.250m^2 (đất thổ cư 96m^2) thuộc thửa 724, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương (ký hiệu C). Tứ cận:

Đông giáp đường đất

Tây giáp phần đất giao cho ông A.

Nam giáp phần đất giao cho ông A.

Bắc giáp thửa 429.

Cùng với 340 cây cao su trồng năm 2005.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

4. Ông Trần Văn A có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền là 46.162.350 đồng (Bốn mươi sáu triệu một trăm sáu mươi hai ngàn ba trăm năm mươi đồng).

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01027 ngày 10/10/2013 do UBND huyện D cấp cho bà Nguyễn Thị P.

6. Bà Nguyễn Thị P, ông Trần Văn A có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất cho đúng với diện tích đất được chia.

7. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2016/QĐ-BPKCTT ngày 29/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện D.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí đo đạc, định giá; trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2017, ông Trần Văn A kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản là quyền sử dụng đất 5.250m^2 và tài sản trên đất là 340 cây cao su trồng năm 2005 cho bà Nguyễn Thị P. Ông A yêu cầu định giá phần đất cấp cho bà P và chấp thuận cho bà P nhận phần giá trị tương đương với 5.250m^2 đất để ông A được nhận 5.250m^2 đất.

- Ngày 11/10/2017, bà Nguyễn Thị P kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 55/2017/HNGĐ-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Dđể Tòa án nhân dân huyện D xét xử lại hoặc sửa bản án theo hướng công nhận kết quả chia tài sản chung của bà P và ông A theo đúng nội dung Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 24/2012/HNGĐ-PT ngày 31/7/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng : Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung : Ngày 15/3/2011, bà P khởi kiện tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung đối với ông A. Vụ án được giải quyết qua 02 lần xét xử sơ phúc thẩm và bị TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy 01 phần về tài sản, giao về cho TAND huyện D xét xử lại. Ngày 18/4/2017 bà P xác định không rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung (bút lục 394). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của bà P và thay đổi địa vị tố tụng của đương sự là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà P.

Theo Công văn số 429/CNVPĐKĐĐ-ĐK&CGCN ngày 26/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D thì diện tích đất qua đo đạc ngày 21/9/2017 tăng lên 321m^2 (32.182m^2/31.867m^2) là do lấn thửa và 01 phần con đường của xã M. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không làm việc với những chủ

sở hữu này (Nguyễn Thị Kim C, Võ Thị A1, UBND xã M) mà giải quyết cả phần đất này cho các đương sự là xác định tài sản chung không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của các chủ sở hữu khác.

Từ những phân tích trên, nhận thấy có cơ sở chấp nhận 01 phần kháng cáo của bà P. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đương sự, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương và kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi Quyết định giám đốc thẩm số 27/2016/DS-GĐT ngày 23/01/2016 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy Bản án sơ thẩm số 08/2012/HNGĐ-ST ngày 06/3/2012 của Tòa án nhân dân huyện D và Bản án phúc thẩm số 24/2012/HNGĐ-PT ngày 31/7/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, Tòa án nhân dân huyện D đã thụ lý lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị P không còn tranh chấp với ông Trần Văn A, đồng thời ông A có đơn yêu cầu phản tố nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự thay đổi địa vị tố tụng của các đương sự xác định ông A là nguyên đơn và bà P là bị đơn.

Xét tại Biên bản làm việc ngày 18/4/2017 (bút lục 394), Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành làm việc với bà P, trong nội dung biên bản làm việc, Tòa án cấp sơ thẩm có hỏi ý kiến bà P về yêu cầu khởi kiện và có giải thích nếu bà P có khởi kiện thì phải làm đơn khởi kiện và phải đóng tạm ứng án phí, nếu không khởi kiện thì làm đơn xin rút yêu cầu khởi kiện. Đồng thời ghi nhận ý kiến của bà P là bà P không còn tranh chấp gì với ông A nên không làm đơn khởi kiện, không đóng tạm ứng án phí và cũng không làm đơn rút yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, bà P không đồng ý ký vào biên bản này và có ghi lại ý kiến của bà P là vụ án đã được giải quyết xong, bà không còn dính dáng gì với ông A nữa. Bà không có ý kiến gì về nội dung trong biên bản. Xét thấy nội dung biên bản bà P chỉ ghi bà không dính dáng gì với ông A, chứ không xác định là không còn tranh chấp với ông A, trong hồ sơ vụ án và suốt quá trình tố tụng cũng không có văn bản nào thể hiện bà P có ý kiến rút yêu cầu khởi kiện đối với tranh chấp tài sản với ông A. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P xác định bà không có làm đơn xin rút yêu cầu khởi kiện và bà yêu cầu Tòa án xem xét chấp nhận kháng cáo của bà về việc chia tài sản chung theo Bản án phúc thẩm số 24/2012/HNGĐ-PT ngày 31/7/2012 của TAND tỉnh Bình Dương. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà P và thay đổi địa vị tố tụng của bà P và ông A là không có cơ sở, vi phạm Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự về nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự.

[2] Bản án sơ thẩm số 08/2012/HNGĐ-ST ngày 06/3/2012 của TAND huyện D và Bản án phúc thẩm số 24/2012/HNGĐ-PT ngày 31/7/2012 của TAND tỉnh Bình Dương đều xác định diện tích đất tranh chấp là 31.867m^2. Tại Đơn phản tố ngày 08/8/2016 (bút lục 291-293) nguyên đơn ông Trần Văn A yêu cầu Tòa án giải quyết giao lại cho ông A các phần đất có diện tích theo 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01074 ngày 15/02/2007; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01075 ngày 15/02/2007; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01150 ngày 18/05/2007, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01208 ngày 30/7/2007 do ông Trần Văn A đứng tên, tổng diện tích là 31.728m^2 nhưng Thông báo về việc thụ lý đơn phản tố số 34/TB-TLVA ngày 08/8/2016 của TAND huyện D thụ lý yêu cầu của ông A căn cứ theo diện tích sau khi đo đạc thực tế là 31.867m^2. Trong quá trình giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đo đạc lại đất tranh chấp và xác định diện tích đất tranh chấp là 32.182m^2. Các đương sự thống nhất với kết quả đo đạc và Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo diện tích 32.182m^2.

[3] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu của ông A tranh chấp tài sản sau khi ly hôn đối với diện tích đất 31.867m^2. Sau khi đo đạc, diện tích đất tranh chấp là 32.182m^2, so với diện tích đất tranh chấp theo Thông báo thụ lý vụ án thì tăng lên 315m^2, so với yêu cầu khởi kiện của ông A thì tăng lên 321m^2, Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn ông A bổ sung yêu cầu khởi kiện và thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện nhưng vẫn giải quyết theo kết quả đo đạc thực tế là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Mặt khác, sau khi có kết quả đo đạc, Tòa án cấp sơ thẩm đã có Công văn số 280/TA-DS ngày 25/9/2017 gửi Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện D về việc cung cấp thông tin. Ngày 26/9/2017, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện D có Công văn số 429/CNVPĐKĐĐ-ĐK&CGCN xác định: "*Diện tích 321m^2 tăng do lấn thửa đất số 333, 334, 339, 834, tờ bản đồ số 37 và một phần con đường đã được đo đạc chỉnh lý theo hiện trạng sử dụng và cập nhật trên bản đồ đo đạc chỉnh lý mới của xã M*" và cung cấp thông tin người đang sử dụng những thửa đất nêu trên cụ thể là: Thửa số 333, 334 do bà Nguyễn Thị Kim C đang sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thửa 339 do hộ ông bà Võ Thị A1 đang sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thửa đất số 834 do bà Trương Thị Đ đang sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cả phần diện tích đất tăng lên nhưng không xác định được cụ thể vị trí, diện tích từng thửa đất bị lấn và không tiến hành làm việc với bà Nguyễn Thị Kim C, hộ ông bà Võ Thị A1, bà Trương Thị Đ và UBND xã M liên quan đến phần diện tích đất tăng lên, để từ đó có cơ sở xác định có đưa những người liên ranh tham gia tố tụng hay không là còn thiếu sót, chưa xác minh thu thập chứng cứ đầy đủ, chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự, vi phạm Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm có những sai sót về tố tụng và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được như đã phân tích trên, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[6] Đối với việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Cần tiếp tục duy trì theo Quyết định 12/2016/QĐ-BPKCTT ngày 29/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện D.

[7] Án phí phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu do hủy bản án sơ thẩm.

[8] Chi phí đo đạc, định giá tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm sẽ được xử lý khi giải quyết lại vụ án.

[9] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị hủy bản án sơ thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308; Điều 310; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu , miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn A và bị đơn bà Nguyễn Thị P.

2. Hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 55/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2016/QĐ-BPKCTT ngày 29/12/2016 của TAND huyện D.

4. Về chi phí đo đạc và định giá: Tại cấp sơ thẩm là 2.216.606 đồng, tại cấp phúc thẩm là 2.200.000 đồng; tổng cộng là 4.416.606 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sẽ được tính khi Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương giải quyết lại vụ án.

5. Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

- Hoàn trả cho ông Trần Văn A 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005856 ngày 06/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0005897 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Mai